**Số: 6149770**

| | Kia New Sorento - 2.5G Signature FWD | Sorento Hybrid Premium |
|---|---|---|
| **Giá niêm yết:** | **1.199.000.000đ** | **1.149.000.000đ** |
| **KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:** | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4,815 x 1,900 x 1,700 | 4810 x 1900 x 1700 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2815 | 2815 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5780 | 5780 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 176 | 176 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 357 | 357 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 67 | 67 |
| Số chỗ ngồi | 7 | 7 |
| Nguồn gốc | SX-LR trong nước | SX-LR trong nước |
| **DẪN ĐỘNG - KHUNG GẦM:** | | |
| Loại động cơ | Smartstream G2.5 | SmartStream 1.6 Turbo Hybrid |
| Dung tích xi lanh (cc) | 2497 | 1598 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 177 / 6000 | 227 Hp |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 232 / 4000 | 350 Nm |
| Hộp số | 6AT | 6AT |
| Hệ thống dẫn động | Cầu trước FWD | Cầu trước FWD |
| Hệ thống treo trước | McPherson | McPherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 255/45 R20 | 235/55 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 11.70 | 5.9 L/100 km |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6.7 | 5.9 L/100km |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 8.6 | 5.8 L/100km |
| Chế độ lái | Comfort/Eco/Sport/Smart | Eco/Sport/Smart |
| **NGOẠI THẤT:** | | |
| Cụm đèn trước | LED Projector | LED Projector |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | ● | ● |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Đèn sương mù | LED | LED |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| **NỘI THẤT - TIỆN NGHI:** | | |
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da | Da |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | ● | |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ● | |
| Hàng ghế trước có tính năng làm mát | ● | |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | ● (+ sưởi hàng ghế 2, vô lăng) | |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |

| | | |
|---|---|---|
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | 12.3'' | 12.3'' |
| Màn hình HUD | ● | |
| Màn hình giải trí trung tâm | 12.3'' | 10.25'' |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 2 vùng | 2 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | ● | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Khởi động từ xa | ● | ● |
| Hệ thống âm thanh | 12 loa Bose | 6 loa |
| Lẫy chuyển số | ● | ● |
| Sạc không dây Qi | ● | ● |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Đèn trang trí nội thất | ● | ● |
| Rèm che nắng | ● | ● |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | - |
| **AN TOÀN:** | | |
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước & Sau | Trước & Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ● (+ hỗ trợ tránh va chạm, hiển thị điểm mù) | ● ( hỗ trợ tránh va chạm) |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ● (+ hỗ trợ tránh va chạm) | ● ( hỗ trợ tránh va chạm) |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động | FCA 2.0 | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp | ● | ● |
| Camera lùi | Camera 360 | Camera 360 |
| Khác | Cảnh báo & hỗ trợ tránh va chạm phía trước (FCA 2.0) | |